Chi tiết mã HS 7002.39.90

Mã HS	7002.39.90
Mô tả hàng hóa	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công / - Dạng ống: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 18:40:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70023990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10438
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10438
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10438
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9913
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9864
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9864
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9864
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9864
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9864
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9864
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9916
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9916
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9916
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9916
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9916
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9917
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9917
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9917
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9917
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9917
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9917
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9918
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9870
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9876
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9876
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9876
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9876
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9876
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9876
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9901
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9901
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9901
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9901
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9901
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9901
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9948
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9948

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9948
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9948
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9948
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9948
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9939
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9939
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9939
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9939
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9939
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9939
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D9939
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E9939
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F9939
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G9939
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H9939
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9939
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9950
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9950
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9950
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9950
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9950
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9950
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9949
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9949
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9949
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9949

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9949
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9949
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9896
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9896
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9896
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9896
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9896
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9896
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9896
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9933
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9933
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9933
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9933
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9933
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9933
RCEP B	2022	2022	0	B!D9933
RCEP B	2023	2023	0	B!E9933
RCEP B	2024	2024	0	B!F9933
RCEP B	2025	2025	0	B!G9933
RCEP B	2026	2026	0	B!H9933
RCEP B	2027	2027	0	B!I9933
RCEP C	2022	2022	0	C!D9933
RCEP C	2023	2023	0	C!E9933
RCEP C	2024	2024	0	C!F9933
RCEP C	2025	2025	0	C!G9933
RCEP C	2026	2026	0	C!H9933

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9933
RCEP D	2022	2022	0	D!D9932
RCEP D	2023	2023	0	D!E9932
RCEP D	2024	2024	0	D!F9932
RCEP D	2025	2025	0	D!G9932
RCEP D	2026	2026	0	D!H9932
RCEP D	2027	2027	0	D!I9932
RCEP E	2022	2022	0	E!D9936
RCEP E	2023	2023	0	E!E9936
RCEP E	2024	2024	0	E!F9936
RCEP E	2025	2025	0	E!G9936
RCEP E	2026	2026	0	E!H9936
RCEP E	2027	2027	0	E!I9936
RCEP F	2022	2022	0	F!D9933
RCEP F	2023	2023	0	F!E9933
RCEP F	2024	2024	0	F!F9933
RCEP F	2025	2025	0	F!G9933
RCEP F	2026	2026	0	F!H9933
RCEP F	2027	2027	0	F!I9933
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F9185
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G9185
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H9185
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I9185

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7002.39 có 3 dòng thuế; dòng 7002.39.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7002.39.10 Loại sử dụng để sản xuất ống chân không(SEN); 7002.39.20 Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7002.39.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7002.39.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10438), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.